

## SỰ CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ TÌNH THÁI TRONG CÂU PHÁT NGÔN TIẾNG VIỆT

*Nguyễn Thị Ngọc Hà\**

I. Khác với "từ có thực nghĩa", những từ được gọi là từ tình thái tuy là bộ phận độc lập với cấu trúc của câu phát ngôn nhưng nghĩa tình thái, nghĩa ngữ dụng của chúng chỉ phát huy tác dụng khi được gắn kết với phát ngôn. Nhưng một phát ngôn thế nào mới được xem là đúng và cái gì quy định hoặc góp phần làm nên điều kiện thực của phát ngôn?

Khi tiếp nhận một phát ngôn, điều quan trọng đối với chúng ta là phải hiểu được cả nội dung của phát ngôn lẫn ngụ ý (nếu có) của người chuyển giao. Các phát ngôn ta nghe khi giao tiếp nhìn chung xuất hiện dưới hình thức câu nghi vấn, câu cầu khiến hoặc câu tường thuật. Hiểu một câu tường thuật, ta phải hiểu được ý khẳng định hoặc ý xác nhận tính hiện thực về điều được nói, hiểu một câu nghi vấn, ta phải hiểu cái gì sẽ là câu trả lời cho câu hỏi mà nó biểu thị; và để hiểu một câu mệnh lệnh thì phải hiểu rằng cái gì sẽ biểu thị ý phục tùng yêu cầu đưa ra. Những điều kiện như vậy (điều kiện thật, điều kiện về câu trả lời, điều kiện về sự phục tùng) được gọi chung là điều kiện cần để nghĩa của một phát ngôn được thấu hiểu. "Do vậy nghĩa của câu cần được phân tích trong phạm vi của các điều kiện cần/thỏa đáng và các yếu tố cấu thành câu cần được phân tích dưới góc độ của sự đóng góp của các thành tố tạo nên những điều kiện trên" (Akmajian, 222). Đóng góp vào việc tạo nên những điều kiện cần để một phát ngôn tiếng Việt thực hiện được chức năng của mình trong giao tiếp phải kể đến các từ tình thái hoạt động trong phạm vi khung vị ngữ của phát ngôn. Xem các ví dụ sau:

1. a. Tôi phải về.
- b. Phải tháo kính trắng ra bỏ vào túi áo, kéo văng mắt đấy.
- c. Phải hai tiếng nữa xe mình mới về đến nơi.

\* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội).

2. a. Nghỉ một lát nhé.

b. Cảm ơn nhé.

c. (Cô tưởng nói như thế tôi tin cô à?) Còn lâu nhé.

Chỉ qua hai ví dụ về vị từ *phải* và tiểu từ *nhé* bên trên, ta cũng có thể hình dung ra những lớp nghĩa tình thái khác nhau mà hai từ này có thể mang đến cho câu phát ngôn. Vấn đề là phải xác định được từ nghĩa gốc ban đầu, những từ tình thái vừa nêu đã có sự chuyển nghĩa hoặc mở rộng nghĩa theo những con đường như thế nào?

Trong phạm vi bài viết này, để tìm ra con đường chung của quá trình chuyển nghĩa của từ tình thái trong tiếng Việt, chúng tôi chọn ra hai đại diện cho hai nhóm từ tình thái trong tiếng Việt: *phải* - đại diện cho nhóm vị từ tình thái (gồm các động từ và phó từ có mang nội dung tình thái), *nhé* - đại diện cho nhóm tiểu từ tình thái cuối câu (gồm các từ như: *à, ư, nhỉ, nhé...*). Việc phân tích hai từ tình thái vừa nêu có lẽ sẽ là những căn cứ để chúng ta đi đến kết luận rằng những đơn vị vốn được xem là hư hóa, đặc biệt các tiểu từ cuối, vẫn đang trên đường thực hiện chức năng ngữ nghĩa lẫn ngữ dụng của mình một khi được gắn kết với phát ngôn cụ thể.

II. Nếu xem "Nghĩa là kết quả của một quá trình trừu tượng hoá từ những trường hợp sử dụng từ ngữ trong ngôn từ, trong những câu nói cụ thể" [Cao Xuân Hạo, 54] thì tình thái chính là cách người nói nhìn nhận hoặc đánh giá sự tình được nêu ra trong phát ngôn của mình. Khi một phát ngôn được đưa ra, bản thân phát ngôn đó đã có chứa một dung tình thái nhất định. Chẳng hạn khi một người nói ra câu: "Tôi về." thì nội dung tình thái của câu đó có thể là một thông báo, một lời chào - thay cho các nghi thức xã giao thông thường, một lời từ chối lời mời ở lại của chủ nhà v.v... Một câu nói có thể chứa một hoặc nhiều hơn một nội dung tình thái là tùy theo chủ ý của người nói khi đang hướng đến đối tượng giao tiếp cụ thể. Và nội dung tình thái đó sẽ được hiểu chính xác đến mức độ như thế nào là còn tùy theo sự suy diễn của người nghe - căn cứ vào bối cảnh giao tiếp lúc tiếp nhận phát ngôn. Tuy nhiên tình thái của câu trên có thể nói là chỉ mang nội dung trung tính. Nếu như người nói chọn một trong những yếu tố đánh dấu tình thái nào đó (như *phải* hoặc *nhé* chẳng hạn) để đưa vào phát ngôn của mình thì tình hình sẽ khác. Nội dung tình thái của câu phát ngôn trong những trường hợp như vậy được xem là có chứa tiêu điểm thông báo cụ thể, thông qua sự xuất hiện của từ tình thái/yếu tố đánh dấu tình thái.

Gọi *phải* hoặc *nhé* là yếu tố đánh dấu tình thái trong câu, ta đồng thời đề cập đến hai nội dung: chức năng ngữ nghĩa và chức năng ngữ dụng của từ tình thái được phát huy cùng một lúc, một khi chúng được vận dụng vào câu nói. Nói cách khác, người nói hoặc người nghe khi sử dụng hoặc tiếp nhận phát ngôn có chứa từ tình thái đều muốn người cùng cuộc hội thoại lưu ý đến lớp/nội dung tình thái chủ yếu của câu phát ngôn; đồng thời thông qua đó, một trong hai nhân vật của cuộc hội thoại lại có chủ ý gây ra hoặc phải chịu sự tác động nào đó của yếu tố đánh dấu này. Và khi có sự vận dụng như vậy, tiêu điểm thông báo của câu phát ngôn được đặt trong nội dung ngữ nghĩa-ngữ dụng của đơn vị đang thực hiện chức năng đánh dấu tình thái của câu nói.

Nhìn chung, nội dung tình thái mà các yếu tố đánh dấu có thể mang đến cho phát ngôn "... phần lớn đều có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến tính hiện thực, tính tất yếu và tính khả năng, nhưng dưới nhiều sắc thái khác nhau và có nhiều cách biểu hiện khác nhau [Cao Xuân Hạo, 50]. Phân tích những nội dung tình thái có thể có của *phải* và *nhé* là bước tiếp theo để ta có dịp tìm hiểu về "nhiều cách biểu hiện khác nhau" của từ tình thái nói chung và của hai yếu tố đánh dấu tình thái trong câu (có chứa *phải* hoặc *nhé*) nói riêng.

II.1. Trong quá trình ngữ pháp hóa, thực từ có con đường riêng để thực hiện sự chuyển nghĩa, từ những nét nghĩa cụ thể chuyển sang những nét nghĩa trừu tượng hơn hoặc khái quát hóa hơn. Nói cách khác, từ nghĩa thực ban đầu, qua thời gian và qua quá trình sử dụng vào thực tế (trong văn bản hoặc ngôn bản) thì bên cạnh nghĩa từ vựng ban đầu, những nét nghĩa từ vựng/ngữ pháp mới của thực từ sẽ dần dần xuất hiện. Trong khi đó, những đơn vị được xem là có mang nội dung tình thái khi được gắn kết vào câu phát ngôn cụ thể, như *phải* chẳng hạn, lại tiếp tục quá trình hư hóa bằng cách làm phong phú thêm nội dung ngữ nghĩa lẫn ngữ dụng của mình thông qua việc thực hiện vai trò là một yếu tố "động" khi tham gia vào những ngôn cảnh khác nhau, phục vụ những mục đích/chiến lược giao tiếp khác nhau. Để khẳng định được điều này, ta cần lần lượt xét xem tình thái mà *phải* đem đến cho phát ngôn bao gồm những nội dung gì?

Trong những phát ngôn thuộc ví dụ (1), để hiểu về tình thái trong câu, ta cần hiểu rằng tính tất yếu, sự bắt buộc, ý yêu cầu, đề nghị hoặc sự cho

phép được thể hiện trong mệnh đề, thông qua một số từ ngữ nhất định, đều có liên quan đến khả năng mà một hoạt động hoặc hành động nào đó được/không được phép tiến hành. Và như vậy, tùy theo đối tượng cần/phải/nên tiến hành hành động (là chính người nói hoặc là người cùng hội thoại) thì tình thái của câu phát ngôn, do *phải* mang đến sẽ mang một, hai hoặc ba nội dung ngữ nghĩa nêu trên.

Với sự có mặt của *phải* trong (1a), nội dung tình thái được mang đến cho phát ngôn dường như có sự hoà quyện giữa nét nghĩa tất yếu và nét nghĩa bắt buộc. Nói là "tất yếu" vì chủ thể (tôi) của hành động (về) không thể làm gì khác, tất yếu là *phải* làm như vậy, nghĩa là "phải về", những chọn lựa khác mặc nhiên bị sự có mặt của từ tình thái *phải* gạt bỏ ra ngoài. Còn khi ta nói tình thái được thể hiện qua sự có mặt của *phải* có liên quan đến nội dung mang tên là "bắt buộc" thì điều đó có nghĩa là xét về mặt trách nhiệm của chủ thể hành động (tôi) hoặc với gia đình hoặc với xã hội, chẳng hạn, thì hành động (về) là một bắt buộc, không thể tránh khỏi.

Với nghĩa gốc ban đầu là "ở trong điều kiện bắt buộc không thể không làm, nhất thiết không thể khác..."[7, tr.736], khi hoạt động trong những ngôn cảnh khác nhau, việc vận dụng *phải* cho thấy có những cách đánh giá ở những thang độ khác nhau về sự tình được người nói nêu ra trong mệnh đề. Nếu xem sự có mặt của *phải* trong (1a) đánh dấu nội dung tình thái mang hàm ý bắt buộc thì trong (1b) nội dung ấy đã có sự chuyển đổi ít nhiều.

Thông qua các vị từ biểu thị sự mong muốn hoặc sự bắt buộc mà người nói sẽ hướng đối tượng giao tiếp đến chỗ tự rút ra kết luận (từ phát ngôn được tiếp nhận) rằng mình nên/không nên thực hiện hành động theo yêu cầu. Trường hợp của vị từ *phải* trong (1b) là một ví dụ. Khả năng tiến hành hành động (tháo kính trắng ra) rất có thể được làm theo yêu cầu vì khi tiếp nhận vị từ này, người nghe được đặt vào một tình thế là cần phải tuân theo lời người nói. Trong những trường hợp như vậy, người nghe có thể suy diễn rằng ngay trong ý bắt buộc của người nói còn bao hàm cả ý mong muốn của người ấy. Để xác định hai nét nghĩa tình thái này có cùng song song tồn tại trong cùng một phát ngôn hay không ta còn phải xét xem chủ thể hành động là ai. Nếu là chính người nói (ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều: tôi/chúng tôi) thì nét nghĩa "bắt buộc" sẽ là nét nghĩa chính mà vị từ *phải* có thể mang đến cho phát ngôn bên cạnh nét nghĩa "cần

thiết phải làm như vậy". Còn nếu chủ thể hành động là người nghe (ngôi thứ hai số ít hoặc số nhiều: anh/các anh) hoặc là nhân vật được nói đến (ngôi thứ ba số ít hoặc số nhiều: nó/họ) thì hai nét nghĩa tình thái "bắt buộc" và "mong muốn" có thể được cùng biểu thị trong phát ngôn, thông qua sự có mặt của *phải*.

Tuy nhiên, nghĩa tình thái của vị từ *phải* không chỉ mở rộng hoặc có sự chuyển đổi về mặt ý nghĩa ở mức độ đơn giản như vậy. Nếu trong loại câu cầu khiến, như trong (1b), *phải* được dùng để biểu thị sự bắt buộc/mong muốn nhằm đến đích định hướng hành động cần thực hiện (của người nghe) thì trong (1c), nghĩa tình thái của *phải* (trong loại câu tường thuật) lại có liên quan đến tính tất yếu hoặc tính khả năng mà một hoạt động được nói đến sẽ có điều kiện trở thành hiện thực, theo suy luận hoặc tính toán của người nói. Vì vậy khoảng thời gian được dự kiến (hai tiếng) được xem là khoảng thời gian tất yếu phải trải qua hoặc là khoảng thời gian có thể phải đạt đến để chiếc xe đang chờ người nói và người nghe về được đến nhà.

Như vậy, qua những phân tích về nội dung nghĩa mà *phải* mang đến cho (1b và 1c) ở trên, có thể nói rằng: tùy theo chủ ý của người nói mà nét nghĩa "bắt buộc" (nét nghĩa gốc) của vị từ *phải* đã được mở rộng hoặc chuyển sang hướng biểu thị sự mong muốn của người nói. Lúc ấy sự hoà quyện giữa nét nghĩa "bắt buộc" với nét nghĩa "mong muốn" đã tạo nên một lớp nghĩa tình thái mới cho phát ngôn mà vị từ được gắn kết vào (phát ngôn 1b). Và cũng từ nét nghĩa "bắt buộc" ấy, những lớp nghĩa tình thái khác như "tất yếu", "khả năng" cũng lần lượt xuất hiện trong phát ngôn có chứa vị từ *phải*.

Điều kiện nào để một/ những lớp nghĩa tình thái mới xuất hiện? Đó chính là sự phong phú của ngôn cảnh và do yêu cầu của mục đích giao tiếp. Khi mong muốn trở nên quá bức thiết, cần có một người nào đó thực hiện thì mong muốn đó trở thành điều bắt buộc đối với đối tượng cộng tác hội thoại. Khi ấy nét nghĩa bắt buộc trong phát ngôn (1a) trở thành nét nghĩa chính, vượt trội hơn, thậm chí còn làm lu mờ nét nghĩa mong muốn (phát ngôn 1b). Còn khi cho rằng nhận định của mình chỉ mang tính dự đoán, không chắc chắn nhưng cũng rất có thể sẽ trở thành hiện thực thì nét nghĩa tất yếu hoặc nét nghĩa khả năng sẽ trở nên vượt trội hơn hoặc xóa mờ dần nét nghĩa bắt buộc ban đầu (phát ngôn 1c).

Do vậy có thể nói rằng, quá trình ngữ pháp hóa từ vựng không còn là quy luật vốn dĩ chỉ phổ biến ở những đơn vị được gọi là thực từ. Tham gia vào quá trình ấy còn có sự đóng góp của những đơn vị được xem là yếu tố đánh dấu tình thái của câu phát ngôn, trường hợp của *phải* là một ví dụ. Tuy nhiên, trong khi *phải* đang trên con đường chuyển nghĩa để đi đến những nội dung nghĩa tình thái khái quát hơn hoặc trừu tượng hơn (trong phạm vi bài viết này chúng tôi chưa có dịp để trình bày cho đầy đủ) thì một nhóm từ tình thái khác, một đơn vị hoàn toàn độc lập với cấu trúc của câu phát ngôn, lại tiếp tục con đường từ trừu tượng hóa đến trừu tượng hoá hơn nữa những nội dung nghĩa tình thái của mình. Trường hợp của tiểu từ tình thái cuối câu *nhé* là một ví dụ.

II.2. Khi ta nói một câu, trong câu nói của chúng ta có thể đồng thời mang hai ý nghĩa, một là nghĩa ngôn từ (linguistic meaning) và một là ngụ ý của người nói [1, tr.216]. Nghĩa ngôn từ là nghĩa của những câu chữ có sẵn trong câu nói, còn ngụ ý của người nói là một/những điều gì đó mà người tạo phát ngôn muốn nói nhiều hơn những câu chữ có sẵn trong cấu trúc. Và khi thực hiện một hành động nói năng, đôi khi ta muốn ngụ ý về một điều gì đó vượt ra khỏi phạm vi nghĩa nguyên văn và mối quan hệ cú pháp của những từ ngữ có trong câu. Nói cách khác, khi điều ta muốn ngụ ý trong giao tiếp không tương ứng với nghĩa nguyên văn của câu thì khi ấy chúng ta đang thực hiện một hành động nói năng mang nghĩa hàm ẩn. Và nhiệm vụ của người tiếp nhận thông điệp là phải căn cứ vào ngôn cảnh, vào tiền giả định v.v... của phát ngôn để biết ý định giao tiếp gián tiếp của người nói, để tìm ra lý do vì sao người nói lại có ngụ ý nhiều hơn những câu chữ phản ánh nội dung vừa được đề cập đến trong phát ngôn của mình. Hiệu quả của giao tiếp còn phụ thuộc vào kiến thức cũng như khả năng cảm nhận hoặc sự suy diễn của người nghe. Không chỉ có một phía, người tạo phát ngôn cũng có một phần trách nhiệm về những câu chữ mà mình tạo ra trong bối cảnh giao tiếp lúc đó. Khi có ý tưởng trong đầu, người muốn chuyển giao cần tập hợp những từ ngữ thích hợp trong một quan hệ cấu trúc chặt chẽ cả về cú pháp lẫn ngữ nghĩa. Và khi trở thành một thành viên trong cuộc hội thoại thì người nói còn phải chịu trách nhiệm cả về ngụ ý muốn truyền đạt lẫn những tác động mà anh ta muốn gây ra nơi người tiếp nhận phát ngôn.

Nội dung ngữ nghĩa và ngữ dụng của *nhé* phần nào có liên quan đến những nội dung vừa nêu trên. Do vậy, những phân tích về các phát ngôn

trong ví dụ (2) sẽ là những minh họa giúp ta nhận ra được sở chỉ của người nói hoặc sự suy diễn của người nghe, dựa trên niềm tin, quan điểm và nền kiến thức của một trong hai nhân vật của cuộc giao tiếp.

Trong (2a), sự có mặt của *nhé* đánh dấu tình thái kêu gọi sự đồng tình chấp nhận hành động/hoạt động từ phía người tiếp nhận. Do vậy có thể nói, sự vận dụng *nhé* vào phát ngôn là nhằm để thực hiện chiến lược giao tiếp thân thiện khi người nói đưa ra một yêu cầu hay đề nghị nào đó. Khi giao tiếp, khó tránh khỏi có lúc ta phải đưa ra lời đề nghị hoặc yêu cầu để mình - người nói - có được sự đồng tình để thực hiện hành động, để người nghe nên/cần làm một cái gì đó theo mong muốn của mình, hoặc để người đối thoại chấp nhận lời đề nghị để cả hai - người nói, người nghe - cùng thực hiện hành động. Trong những trường hợp như vậy, một chiến lược giao tiếp khôn ngoan là làm sao để người nghe (nếu người ấy là đối tượng phải thực hiện yêu cầu) có cảm giác là anh ta không bị đặt vào tình trạng bị bắt buộc (như trường hợp của cách sử dụng từ *phải* ở trên). Khi ấy một hành động mang tính bác bỏ hoặc một lời từ chối khi nghe câu phát ngôn có chứa từ *nhé* sẽ khó mà được tiến hành một khi cần phải giữ phép lịch sự thông thường.

Từ nội dung nghĩa tình thái kêu gọi sự đồng tình chấp nhận ấy, trong (2b) sự có mặt của *nhé* chứng minh rằng nội dung nghĩa ấy đã mang màu sắc mới - màu sắc của nét nghĩa tình thái khái quát hóa hơn. Trong khi thực hiện những giao tiếp xã hội hoặc trong quan hệ giữa những người cùng gia đình, việc sử dụng những câu nói như: "Cám ơn", "Xin lỗi", "Tạm biệt/Chào", "Tha thứ cho tôi" v.v... thường gây cảm giác rằng những nội dung đại loại như vậy là quá khuôn sáo. Để tránh tình trạng này, rất may trong tiếng Việt chúng ta lại có sự có mặt của tiểu từ *nhé*. Do vậy sự có mặt thường xuyên của *nhé* trong những kết cấu mang tính nghi thức xã giao trở thành một bộ phận không thể thiếu được khi người nói cần đến một nội dung tình thái kêu gọi sự đồng tình chấp nhận đề nghị của người nói. Như vậy giữa nội dung của (2a) và nội dung tình thái của (2b) có gì khác biệt? Cũng là kêu gọi sự đồng tình từ phía người nghe nhưng trong (2a) yêu cầu của người nói thiên về hướng mong đợi một hành động (mà nhân vật tiến hành là người nghe, hoặc là cả hai, hoặc là chỉ riêng người nói). Trong khi đó những câu nói mà *nhé* (trong 2b) có thể thay vào được lại được đánh dấu ở ý mong muốn hành động hoặc thỉnh cầu của mình được chấp nhận mà không cần bất kỳ sự tham gia nào của người nghe.

Tuy nhiên *nhé* không chỉ mang nội dung tình thái về việc yêu cầu chấp nhận hoặc được vận dụng trong câu để thực hiện chức năng hóa giải những đề nghị cứng nhắc, gây cảm giác thoải mái, tự nhiên nơi người nói; hoặc mang đến sự thân thiện, tin cậy nơi người đối thoại những khi cần thiết phải thốt ra những lời được xem là "khó nói". Trong những tình huống khi người nói muốn tỏ thái độ dứt khoát, không chút khoan nhượng của mình thì nội dung tình thái của *nhé* đã có một bước chuyển có thể là hoàn toàn trái ngược với nội dung mang tính "thân thiện" ban đầu. Khi ấy việc sử dụng *nhé* trở thành một phương tiện hữu hiệu, góp phần làm cho câu nói gây ra một hiệu lực nào đó nơi người tiếp nhận. Phát ngôn (2c) chứng minh cho điều đó. Sự xuất hiện của *nhé* trong trường hợp này không làm giảm nhẹ sự căng thẳng do tác động lời tuyên bố trước đó (Tôi không tin có.), như trường hợp của (2a) hoặc (2b). Trái lại, nội dung tình thái mà *nhé* mang lại cho (2c) lại nhằm mục đích làm tăng thêm tính mỉa mai trong việc cắt đứt không thương tiếc một hy vọng mỏng manh nào đó của người cùng cuộc hội thoại (hy vọng sẽ thuyết phục hoặc gây niềm tin nơi người tiếp chuyện). Như vậy có thể nói, trong những trường hợp tương tự như (2c), nội dung tình thái của câu nói được đánh dấu ở ý răn đe người đối thoại, thông qua sự có mặt của *nhé* ở cuối phát ngôn.

Qua những phát ngôn minh họa ở trên (từ phát ngôn (1a) đến phát ngôn (2c), có thể thấy rằng sự chuyển nghĩa, sự hoà trộn những nét nghĩa với nhau hoặc sự mở rộng nghĩa của từ nói chung và của từ tình thái nói riêng có liên quan đến quá trình ngữ pháp hóa của từ. Trong quá trình đó, nghĩa gốc ban đầu có thể vẫn là nét nghĩa chủ đạo; nó cũng có thể bị lu mờ trước một nét nghĩa mới, hoặc sẽ vượt trội hơn, hoặc bị mai một đi, hoặc bị thay bằng một nét nghĩa hoàn toàn mới. Nhưng dù có sự chuyển đổi nghĩa đến mức độ nào đi nữa thì chức năng của từ tình thái hoạt động trong khung vị ngữ (dù là vị từ hay tiểu từ) cũng không hề bị ảnh hưởng. Chúng vẫn làm nhiệm vụ phản ánh thái độ, quan niệm, niềm tin hoặc sự đánh giá của người nói về điều được nêu ra trong phát ngôn nhằm đến một đối tượng nhất định, hoặc là chính người nói hoặc là đến người cùng cộng tác hội thoại.



**III.** Khi bàn về nghĩa của thực từ, không ai có thể phủ nhận quá trình chuyển đổi nghĩa của các đơn vị này. Sự chuyển đổi đó thường đi theo một con đường nhất định: chuyển từ nghĩa cụ thể sang nghĩa trừu tượng, hay nói cách khác, chuyển từ nghĩa của thế giới thực sang nghĩa của thế giới sử dụng ngôn từ. Từ tình thái trong câu phát ngôn tiếng Việt (như các tiểu từ cuối, chẳng hạn) tuy chưa bao giờ được xem là thực từ nhưng cũng không tách ra khỏi quá trình ngữ pháp hóa từ vựng đó - quy luật vốn chỉ dành cho những đơn vị được xếp vào hàng thực từ. Vì vậy khi phân tích những nét nghĩa có thể có trong từ tình thái (được gọi là nghĩa tình thái) cần phải xét đến quá trình ngữ pháp hóa những đơn vị vốn được xem là hư hóa này.

Nhìn chung, sự chuyển nghĩa của từ tình thái trong phát ngôn tiếng Việt đã và đang diễn ra thông qua ba con đường chính: (1) sự phong phú của hàm ngôn hội thoại, hay nói chính xác hơn là chủ ý của người nói khi sử dụng ngôn từ, (2) sự mở rộng ngôn cảnh trong thực tế giao tiếp, (3) sự suy diễn của người nghe khi tiếp nhận phát ngôn. Trong ba con đường đó, sự tham gia của hai nhân vật của cuộc hội thoại - người nói và người nghe - là hết sức quan trọng. Tuy vậy, sự suy diễn của người nghe hoặc chủ ý của người nói có đạt đến mức chính xác như mong đợi hay không (được thấu hiểu hoặc đoán đúng ý) là còn tùy thuộc phần lớn vào ngôn cảnh.

Tùy theo ngôn cảnh, từ nghĩa gốc ban đầu, những nét nghĩa mới sẽ xuất hiện: hoặc là có sự hòa trộn giữa nét nghĩa cũ với nét nghĩa mới, hoặc là tạo ra một nét nghĩa hoàn toàn mới, hoặc chỉ là sự mở rộng nghĩa từ nghĩa gốc v.v... Điều này cho thấy, nếu xét trên bình diện ngữ nghĩa, có sự khác biệt rõ rệt giữa thực từ và từ tình thái. Khi hoạt động trong những ngữ cảnh khác nhau thì tính phong phú về mặt ngữ nghĩa của thực từ được phát huy hơn bao giờ hết, còn khi tách ra khỏi ngữ cảnh, thực từ vẫn còn nguyên nghĩa gốc ban đầu. Ngược lại, tuy không thể phủ nhận tính đa nghĩa (nghĩa tình thái) của từ tình thái trong những ngôn cảnh khác nhau (trừ một số từ đã mất đi vai trò của mình trong phát ngôn vì tần số xuất hiện ngày càng ít), nhưng một khi tách rời khỏi ngôn cảnh thì từ tình thái chỉ còn là những đơn vị rỗng cả về nội dung ngữ nghĩa lẫn chức năng ngữ dụng.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Akmaĵian, Adrian et al. (1995), *Linguistics - An Introduction to Language and Communication*, The MIT Press.
- [2] Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt Sơ thảo Ngữ pháp Chức năng*, quyển 1, Nxb Khoa học Xã hội.
- [3] Cao Xuân Hạo (1999), *Tiếng Việt - Một số vấn đề Ngữ âm, Ngữ pháp, Ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục.
- [4] Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương Ngôn ngữ học (tập hai), Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục.
- [5] Halliday, M.A.K. (1994), *An Introduction to Functional Grammar*, Nxb Edward Arnold.
- [6] Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học (tập một)*, Nxb Giáo dục.
- [7] Từ điển tiếng Việt (1997), Nxb Đà Nẵng.